

<p><b>12. Đại Kinh Sư Tử Hống</b></p>	<p><b>12. The Greater Discourse on the Lion's Roar (Mahāsīhanāda Sutta)</b></p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: <b>TT. Thích Nhật Từ</b>)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: <b>Bhikkhu Bodhi</b>)</p>
<p><b>12. Đại kinh Sư tử hống</b> (P. <i>Mahāsīhanādasuttaṃ</i>, H. 獅子吼大經).<sup>15</sup> Nhân sự kiện một Tỳ-kheo hoàn tục do không thấy được sự siêu tuyệt của đức Phật, bài kinh đã giới thiệu một cách sơ lược về các đặc điểm của Phật, theo đó, Ngài có thể rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng. Chính các đặc điểm này đã làm đảo lộn (lông tóc dựng ngược) mọi quan điểm sai lầm về Phật và Phật giáo.</p>	<p><b>12. Mahāsīhanāda Sutta: The Greater Discourse on the Lion's Roar.</b> The Buddha expounds the ten powers of a Tathāgata, his four kinds of intrepidity, and other superior qualities, which entitle him to “roar his lion's roar in the assemblies.”</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: <b>HT. Thích Minh Châu</b></p>	<p>English Translation from Pāli: <b>Bhikkhu Ñāṇamoli &amp; Bhikkhu Bodhi</b></p>
<p>Như vậy tôi nghe.          Một thời Thế Tôn trú tại Vesālī (Tỳ-xá-ly), ở phía ngoài thành, trong một khu rừng phía Tây.</p> <p>Lúc bấy giờ, Sunakkhatta thuộc bộ lạc Licchavi, vừa mới từ bỏ Pháp và Luật này, nói lời nói như sau trong Hội chúng ở Vesālī:</p> <p>"Sa-môn Gotama không có pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh;          Sa-môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuận trác nghiệm, và thuyết cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau".</p>	<p>1. THUS HAVE I HEARD. On one occasion the Blessed One was living at Vesālī in the grove outside the city to the west.</p> <p>2. Now on that occasion Sunakkhatta, son of the Licchavis, had recently left this Dhamma and Discipline.<sup>177</sup> He was making this statement before the Vesālī assembly:</p> <p>“The recluse Gotama does not have any superhuman states, any distinction in knowledge and vision worthy of the noble ones.”<sup>178</sup></p> <p>The recluse Gotama teaches a Dhamma [merely] hammered out by reasoning, following his own line of inquiry as it occurs to him, and when he teaches the Dhamma to anyone, it leads him when he practises it to the complete destruction of suffering.”<sup>179</sup></p>

Lúc ấy Tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất) vào buổi sáng, đắp y, cầm bát, vào thành Vesālī để khất thực. Tôn giả Sāriputta nghe Sunakkhatta thuộc bộ lạc Licchavi nói như sau trong hội chúng ở Vesālī:

"Sa-môn Gotama không có pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh;

Sa-môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuận trác nghiệm và thuyết pháp cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau".

Rồi Tôn giả Sāriputta khất thực xong, sau khi ăn và đi khất thực trở về đến chỗ ở Thế Tôn, sau khi đến đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Tôn giả Sāriputta bạch Thế Tôn:

-- Bạch Thế Tôn, Sunakkhatta thuộc bộ lạc Licchavi, vừa mới từ bỏ Pháp và Luật này, nói lời nói như sau trong hội chúng Vesālī: "Sa-môn Gotama không có pháp thượng nhân... (như trên)... diệt tận khổ đau".

-- Nay Sāriputta, Sunakkhatta phẫn nộ và ngu si, do phẫn nộ nên nói lên lời ấy. Nay Sāriputta, Ông ta nghĩ: "Ta sẽ nói xấu". Thế mà kẻ ngu Sunakkhatta lại nói lời tán thán Như Lai. Nay Sāriputta, ai nói như sau là tán thán Như Lai:

"Pháp ấy được thuyết giảng cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng dẫn người thực hành diệt tận khổ đau".

3. Then, when it was morning, the venerable Sāriputta dressed, and taking his bowl and outer robe, went into Vesālī for alms. Then he heard Sunakkhatta, son of the Licchavis, making this statement before the Vesālī assembly.

When he had wandered for alms in Vesālī and had returned from his almsround, after his meal he went to the Blessed One, and after paying homage to him, he sat down at one side and told the Blessed One what Sunakkhatta was saying.

4. [The Blessed One said:] "Sāriputta, the misguided man Sunakkhatta is angry and his words are spoken out of anger. Thinking to discredit the Tathāgata, he actually praises him; [69] for it is praise of the Tathāgata to say of him:

'When he teaches the Dhamma to anyone, it leads him when he practises it to the complete destruction of suffering.'

Này Sāriputta, đối với Sunakkhatta ngu si kia, sẽ không có tùy pháp nào về Ta như sau:

"Đây là Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn".

Này Sāriputta, đối với Sunakkhatta ngu si kia, sẽ không có tùy pháp nào về Ta như sau: "Đây là Thế Tôn, vị đã chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân,

hiện hình, biến hình, đi ngang qua vách, qua thành, qua núi, như đi ngang hư không, độn thổ trời lên ngang qua đất liền như ở trong nước, đi trên nước không chìm như trên đất liền,

ngồi kiết-già đi trên hư không như con chim; với bàn tay, chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy, có thể tự thân bay đến cõi Phạm Thiên".

Này Sāriputta, đối với Sunakkhatta ngu si kia sẽ không có tùy pháp này về Ta như sau:

"Đây là Thế Tôn với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân có thể nghe hai loại tiếng chư Thiên và loài Người, xa và gần".

Này Sāriputta, đối với Sunakkhatta ngu si kia sẽ không có tùy pháp nào về Ta như sau:

"Đây là Thế Tôn, sau khi đi sâu vào tâm chúng sanh, tâm loài Người với tâm của mình, vị ấy biết được như sau:

5. "Sāriputta, this misguided man Sunakkhatta will never infer of me according to Dhamma:

'That Blessed One is accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of worlds, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened, blessed.'<sup>180</sup>

6. "And he will never infer of me according to Dhamma: 'That Blessed One enjoys the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one;

he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain, as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth;

seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world.'

7. "And he will never infer of me according to Dhamma:

'With the divine ear element, which is purified and surpasses the human, that Blessed One hears both kinds of sounds, the heavenly and the human, those that are far as well as near.'

8. "And he will never infer of me according to Dhamma:

'That Blessed One encompasses with his own mind the minds of other beings, other persons.'

"Tâm có tham biết là tâm có tham. Hay tâm không tham biết là tâm không tham...

tâm chuyên chú...

tâm tán loạn...

đại hành tâm... không phải đại hành tâm...

tâm chưa vô thượng... tâm vô thượng...

Tâm Thiền định... Tâm không Thiền định...

tâm giải thoát... tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát". Vị ấy biết như vậy.

(Mười lực của Như Lai)

Này Sāriputta, Như Lai có đầy đủ mười Như Lai lực, chính nhờ thành tựu mười lực này, Như Lai tự nhận cho mình địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống con sư tử trong các Hội chúng và chuyển Phạm luân. Thế nào là mười?

He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust as unaffected by lust;

he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate;

he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion;

he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted;

he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted;

he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed mind as unsurpassed;

he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated;

he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated.'

(TEN POWERS OF A TATHĀGATA)

9. "Sāriputta, the Tathāgata has these ten Tathāgata's powers, possessing which he claims the herd-leader's place, roars his lion's roar in the assemblies, and sets rolling the Wheel of Brahmā.<sup>181</sup> What are the ten?

(1) Ở đây, này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri xứ là xứ, phi xứ là phi xứ (Tri thị xứ phi xứ lực). Này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri xứ là xứ, phi xứ là phi xứ.

Như vậy là Như Lai lực của Như Lai. Chính nhờ Như Lai lực này, Như Lai tự nhận cho mình địa vị Ngưu Vương, rống lên tiếng rống con sư tử trong các hội chúng, và chuyển Phạm luân.

(2) Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri quá báo tùy thuộc sở do, tùy theo sở nhân của các hành nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại (Tri tam thế nghiệp báo lực.) Này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

(3) Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri con đường đưa đến tất cả cảnh giới (Tri nhứt thiết đạo trí lực). Này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri... (như trên)... và chuyển Phạm luân

(4) Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri thế giới với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại, nhiều sai biệt (Tri thế gian chủng chủng tánh lực). Này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

(5) Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri chỉ hướng sai biệt của các loại hữu tình (Tri tha chúng sanh chướng chướng dục lực). Này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri ... chuyển Phạm luân.

(6) Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri những căn thượng hạ của các loài hữu tình, loài Người (Tri tha chúng sanh chư căn thượng hạ lực). Này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

10. (1) “Here, the Tathāgata understands as it actually is the possible as possible and the impossible as impossible.<sup>182</sup>

And that [70] is a Tathāgata’s power that the Tathāgata has, by virtue of which he claims the herd-leader’s place, roars his lion’s roar in the assemblies, and sets rolling the Wheel of Brahmā.

11. (2) “Again, the Tathāgata understands as it actually is the results of actions undertaken, past, future, and present, by way of possibilities and causes. That too is a Tathāgata’s power...<sup>183</sup>

12. (3) “Again, the Tathāgata understands as it actually is the ways leading to all destinations. That too is a Tathāgata’s power...<sup>184</sup>

13. (4) “Again, the Tathāgata understands as it actually is the world with its many and different elements. That too is a Tathāgata’s power...<sup>185</sup>

14. (5) “Again, the Tathāgata understands as it actually is how beings have different inclinations. That too is a Tathāgata’s power...<sup>186</sup>

15. (6) “Again, the Tathāgata understands as it actually is the disposition of the faculties of other beings, other persons. That too is a Tathāgata’s power...<sup>187</sup>

(7) Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các Thiền, chứng về Thiền, về giải thoát, về định (Tri chư Thiền tam muội lực). Này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

(8) Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều thành hoại kiếp.

Ngài nhớ rằng: "Tại chỗ kia, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, Ta được sanh ra chỗ nọ.

Tại chỗ ấy, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, Ta được sanh ra ở đây".

Như vậy, Như Lai nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết. Này Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

(9) Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Như Lai tuệ tri rõ ràng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ.

16. (7) "Again, the Tathāgata understands as it actually is the defilement, the cleansing, and the emergence in regard to the jhānas, liberations, concentrations, and attainments. That too is a Tathāgata's power...<sup>188</sup>

17. (8) "Again, the Tathāgata recollects his manifold past lives, that is, one birth, two births... (as *Sutta 4, §27*)...

Thus with their aspects and particulars he recollects his manifold past lives. That too is a Tathāgata's power...

18. (9) "Again, with the divine eye, which is purified and surpasses the human, the Tathāgata sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate... (as *Sutta 4, §29*) [71]...

Các chúng sanh này làm những ác hạnh về thân, về lời và về ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Các chúng sanh này làm những thiện hạnh về thân, về lời và về ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi Trời, trên đời này.

Như vậy, Như Lai với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh. Như Lai tuệ tri rằng, chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ. Nay Sāriputta, Như Lai như thật tuệ tri... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

(10) Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai nhờ đoạn trừ các lậu hoặc tự mình chứng tri, chứng ngộ, thành tựu và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Nay Sāriputta, Như Lai nhờ đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Chính nhờ Như Lai lực này, Như Lai tự nhận cho mình địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống con sư tử trong các Hội chúng và chuyển Phạm luân.

Này Sāriputta, Như Lai có đầy đủ mười Như Lai lực. Chính nhờ thành tựu mười lực này, Như Lai tự nhận cho

and he understands how beings pass on according to their actions. That too is a Tathāgata's power...

19. (10) "Again, by realising for himself with direct knowledge, the Tathāgata here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

That too is a Tathāgata's power that the Tathāgata has, by virtue of which he claims the herd-leader's place, roars his lion's roar in the assemblies, and sets rolling the Wheel of Brahmā.

20. "The Tathāgata has these ten Tathāgata's powers, possessing which he claims the herd-leader's place, roars

mình địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống sư tử trong các Hội chúng và chuyển Phạm luân.

Này Sāriputta, nếu ai biết Ta như vậy, thấy Ta như vậy mà còn nói: "Sa-môn Gotama không có pháp Thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh.

Sa-môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuận trải nghiệm, thuyết pháp cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể hướng dẫn người thực hành diệt tận khổ đau".

Này Sāriputta, nếu người ấy không từ bỏ lời nói ấy; không từ bỏ tâm ấy, không đoạn trừ tà kiến ấy; người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

Này Sāriputta, như Tỷ-kheo thành tựu giới hạnh, thành tựu Thiền định, thành tựu trí tuệ có thể chứng được chánh trí ngay trong hiện tại. Này Sāriputta, Ta nói như vậy là sự thành tựu như vậy.

Nếu người ấy không từ bỏ lời nói ấy không từ bỏ tâm ấy, không đoạn trừ tà kiến ấy; người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

(Bốn pháp vô sở úy)

Này Sāriputta, có bốn pháp vô sở úy chính nhờ thành tựu bốn pháp này, Như Lai tự nhận cho mình địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống con sư tử trong các hội chúng và chuyển Phạm luân. Thế nào là bốn?

Này Sāriputta, Ta thấy không có lý do gì, một Sa-môn,

his lion's roar in the assemblies, and sets rolling the Wheel of Brahmā.

21. "Sāriputta, when I know and see thus, should anyone say of me: 'The recluse Gotama does not have any superhuman states, any distinction in knowledge and vision worthy of the noble ones.

The recluse Gotama teaches a Dhamma [merely] hammered out by reasoning, following his own line of inquiry as it occurs to him' —

unless he abandons that assertion and that state of mind and relinquishes that view, then as [surely as if he had been] carried off and put there he will wind up in hell.<sup>189</sup>

Just as a bhikkhu possessed of virtue, concentration, and wisdom would here and now enjoy final knowledge, so it will happen in this case,

I say, that unless he abandons that assertion and that state of mind and relinquishes that view, then as [surely as if he had been] carried off and put there he will wind up in hell.

(FOUR KINDS OF INTREPIDITY)

22. "Sāriputta, the Tathāgata has these four kinds of intrepidity, possessing which he claims the herd-leader's place, roars his lion's roar in the assemblies, and sets rolling the Wheel of Brahmā. What are the four?

23. "Here, I see no ground on which any recluse or



Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng:

"Các pháp này chưa được chứng ngộ hoàn toàn, mà quý vị tự xưng đã chứng ngộ hoàn toàn".

Này Sāriputta, vì Ta thấy không có lý do gì như vậy, nên Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy.

Này Sāriputta, Ta thấy không có lý do gì... có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng: "Các lậu hoặc này chưa được đoạn trừ mà quý vị tự xưng đã đoạn trừ".

Này Sāriputta, vì Ta không thấy... đạt được vô úy.

Này Sāriputta, Ta thấy không có lý do gì... có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng: "Những pháp này được gọi là các chướng ngại pháp khi được thực hành thời không có gì gọi là chướng ngại pháp cả".

Này Sāriputta, vì Ta không thấy... đạt được vô úy.

Này Sāriputta, Ta thấy không có lý do gì một Sa-môn Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng:

"Pháp do quý vị thuyết giảng không đưa đến mục tiêu đặc biệt, không có khả năng hướng thượng, không có thể dẫn người thực hành đến diệt tận khổ đau".

Này Sāriputta, vì Ta thấy không có lý do gì như vậy, nên Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy.

Này Sāriputta, có bốn pháp vô sở úy, chính nhờ thành tựu bốn pháp này, Như Lai tự nhận cho mình địa vị Ngưu

brahmin or god or Māra or Brahmā or anyone else at all in the world could, in accordance with the Dhamma, accuse me thus:

‘While you claim to be fully enlightened, you are not fully enlightened about these things.’ [72]

And seeing no ground for that, I abide in safety, fearlessness, and intrepidity.

24. “I see no ground on which any recluse... or anyone at all could accuse me thus: ‘While you claim to be one who has destroyed the taints, you have not destroyed these taints.’

And seeing no ground for that, I abide in safety, fearlessness, and intrepidity.

25. “I see no ground on which any recluse... or anyone at all could accuse me thus: ‘Those things called obstructions by you are not able to obstruct one who engages in them.’

And seeing no ground for that, I abide in safety, fearlessness, and intrepidity.

26. “I see no ground on which any recluse... or anyone at all could accuse me thus:

‘When you teach the Dhamma to someone, it does not lead him when he practises it to the complete destruction of suffering.’

And seeing no ground for that, I abide in safety, fearlessness, and intrepidity.

27. “A Tathāgata has these four kinds of intrepidity, possessing which he claims the herd-leader’s place, roars

Vương, rống tiếng rống con sủ tử trong các hội chúng và chuyển Phạm luân

Này Sāriputta, nếu ai biết Ta như vậy... người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

(Tám hội chúng)

Này Sāriputta, có tám Hội chúng này:

Hội chúng Sát-đế-lị, Hội chúng Bà-la-môn, Hội chúng Gia chủ, Hội chúng Sa-môn, Hội chúng Tứ thiên vương, Hội chúng Tam thập tam thiên, Hội chúng Māra, Hội chúng Phạm thiên.

Này Sāriputta, có tám Hội chúng này. Này Sāriputta, Như Lai thành tựu bốn pháp vô sở úy như vậy, đến gần và vào tám Hội chúng này.

Này Sāriputta, Ta nhớ lại Ta đã đến hàng trăm Hội chúng Sát-đế-lị.

Tuy vậy, trước khi Ta ngồi xuống tại chỗ ấy, trước khi Ta nói chuyện và trước khi Ta đàm luận; này Sāriputta, ta thấy không có lý do gì để nghĩ rằng: "Chắc chắn sự sợ hãi và run sợ sẽ đến ám ảnh Ta".

Này Sāriputta, vì Ta thấy không có lý do gì như vậy, nên Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy.

Này Sāriputta, Ta nhớ lại, Ta đã đến hàng trăm Hội chúng Bà-la-môn... (như trên)... Hội chúng Gia chủ... Hội chúng Sa-môn... Hội chúng Tứ thiên vương... Hội chúng Tam thập tam thiên... Hội chúng Māra... Hội chúng Phạm thiên.

his lion's roar in the assemblies, and sets rolling the Wheel of Brahmā.

28. "Sāriputta, when I know and see thus, should anyone say of me... he will wind up in hell.

(THE EIGHT ASSEMBLIES)

29. "Sāriputta, there are these eight assemblies.

What are the eight? An assembly of nobles, an assembly of brahmins, an assembly of householders, an assembly of recluses, an assembly of gods of the heaven of the Four Great Kings, an assembly of gods of the heaven of the Thirty-three, an assembly of Māra's retinue, an assembly of Brahmās.

Possessing these four kinds of intrepidity, the Tathāgata approaches and enters these eight assemblies.

30. "I recall having approached many hundred assemblies of nobles...

many hundred assemblies of brahmins... many hundred assemblies of householders... many hundred assemblies of recluses... many hundred assemblies of gods of the heaven of the Four Great Kings... many hundred assemblies of gods of the heaven of the Thirty-three... many hundred

Tuy vậy, trước khi Ta ngồi xuống tại chỗ ấy, trước khi Ta nói chuyện và trước khi Ta đàm luận, này Sāriputta, Ta thấy không có một lý do gì để nghĩ rằng: "Chắc chắn sự sợ hãi và run sợ sẽ đến ám ảnh Ta".

Này Sāriputta, vì Ta thấy không có lý do gì như vậy, nên Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy.

Này Sāriputta, nếu ai biết Ta như vậy... người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục, như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

(Bốn loại sanh)

Này Sāriputta, có bốn loại sanh. Thế nào là bốn? Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh.

Này Sāriputta, thế nào là noãn sanh? Này Sāriputta, những loại chúng sanh nào phá vỏ trứng, mà sanh, này Sāriputta như vậy gọi là noãn sanh.

Và này Sāriputta, thế nào là thai sanh? Này Sāriputta, những loại chúng sanh nào phá màn da mỏng che chỗ kín mà sanh, này Sāriputta, như vậy gọi là thai sanh.

Và này Sāriputta, thế nào là thấp sanh? Này Sāriputta, những loại chúng sanh nào sanh ra từ cá thúi, từ xác chết thúi, từ cháo cơm thúi, hay trong hồ nước dơ hay trong ao nước nhớp. Này Sāriputta, như vậy gọi là thấp sanh.

assemblies of Māra's retinue... many hundred assemblies of Brahmās.

And formerly I had sat with them there and talked with them and held conversations with them, yet I see no ground for thinking that fear or timidity might come upon me there.

And seeing no ground for that, I abide in safety, fearlessness, and intrepidity. [73]

31. "Sāriputta, when I know and see thus, should anyone say of me... he will wind up in hell.

(FOUR KINDS OF GENERATION)

32. "Sāriputta, there are these four kinds of generation. What are the four? Egg-born generation, womb-born generation, moisture-born generation, and spontaneous generation.

33. "What is egg-born generation? There are these beings born by breaking out of the shell of an egg; this is called egg-born generation.

What is womb-born generation? There are these beings born by breaking out from the caul; this is called womb-born generation.

What is moisture-born generation? There are these beings born in a rotten fish, in a rotten corpse, in rotten porridge, in a cesspit, or in a sewer; this is called moisture-born generation.

Và này Sāriputta, thế nào là hóa sanh? Chư Thiên, các chúng sanh ở địa ngục, một số thuộc loài người và một số thuộc đọa xứ. Này Sāriputta, như vậy gọi là hóa sanh.

Này Sāriputta có bốn loại sanh như vậy.

Này Sāriputta, nếu ai biết Ta như vậy... người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục, như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

(Năm sanh thú và Niết bàn)

Này Sāriputta, có năm loại sanh thú này. Thế nào là năm? Địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, loài Người, chư Thiên.

(1) Này Sāriputta, Ta tuệ tri địa ngục, con đường đưa đến địa ngục và hành lộ đưa đến địa ngục. Tùy theo hạnh nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, sự việc này ta cũng tuệ tri.

(2) Và này Sāriputta, Ta tuệ tri bàng sanh, con đường đưa đến bàng sanh và hành lộ đưa đến bàng sanh. Tùy theo hạnh nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào bàng sanh, sự việc này Ta cũng tuệ tri.

(3) Và này Sāriputta, Ta tuệ tri ngạ quỷ, con đường đưa đến ngạ quỷ và hành lộ đưa đến ngạ quỷ. Tùy theo hạnh nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào ngạ quỷ, sự việc này Ta cũng tuệ tri.

(4) Và này Sāriputta, Ta cũng tuệ tri loài Người, con

What is spontaneous generation? There are gods and denizens of hell and certain human beings and some beings in the lower worlds; this is called spontaneous generation.

These are the four kinds of generation.

34. “Sāriputta, when I know and see thus, should anyone say of me... he will wind up in hell.

(THE FIVE DESTINATIONS AND NIBBĀNA)

35. “Sāriputta, there are these five destinations. What are the five? Hell, the animal realm, the realm of ghosts, human beings, and gods.<sup>190</sup>

36. (1) “I understand hell, and the path and way leading to hell. And I also understand how one who has entered this path will, on the dissolution of the body, after death, reappear in a state of deprivation, in an unhappy destination, in perdition, in hell.

(2) “I understand the animal realm, and the path and way leading to the animal realm. And I also understand how one who has entered this path will, on the dissolution of the body, after death, reappear in the animal realm.

(3) “I understand the realm of ghosts, and the path and way leading to the realm of ghosts. And I also understand how one who has entered this path will, on the dissolution of the body, after death, reappear in the realm of ghosts.

(4) “I understand human beings, and the path and way

đường đưa đến thế giới loài Người và hành lộ đưa đến thế giới loài Người. Tùy theo hành nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào loài Người, sự việc này Ta cũng tuệ tri.

(5) Và này Sāriputta, Ta cũng tuệ tri chư Thiên, con đường đưa đến Thiên giới và hành lộ đưa đến Thiên giới. Tùy theo hành nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào thiện thú, Thiên giới, thế giới này, sự việc này Ta cũng tuệ tri.

Và này Sāriputta, Ta cũng tuệ tri Niết-bàn, con đường đưa đến Niết-bàn và hành lộ đưa đến Niết-bàn. Tùy theo hành nghiệp, do đoạn trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sự việc này, Ta cũng tuệ tri.

(1) Này Sāriputta, ở đây, với tâm của Ta, Ta tuệ tri tâm của một số người. Do hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy, bước vào đạo lộ như vậy, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục như vậy.

Sau một thời gian, với thiên nhãn thanh tịnh, siêu nhân, Ta thấy người ấy, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khốc liệt.

Này Sāriputta, cũng như có một hồ than sâu hơn thân người, đầy vun than hừng, không có lửa ngọn, không có khói, và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức

leading to the human world. And I also understand how one who has entered this path will, on the dissolution of the body, after death, reappear among human beings.

(5) “I understand the gods, and the path and way leading to the world of the gods. And I also understand how one who has entered this path will, on the dissolution of the body, after death, reappear in a happy destination, in the heavenly world.

(6) “I understand Nibbāna, and the path and way leading to Nibbāna. [74] And I also understand how one who has entered this path will, by realising for himself with direct knowledge, here and now enter upon and abide in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

37. (1) “By encompassing mind with mind I understand a certain person thus: ‘This person so behaves, so conducts himself, has taken such a path that on the dissolution of the body, after death, he will reappear in a state of deprivation, in an unhappy destination, in perdition, in hell.’

And then later on, with the divine eye, which is purified and surpasses the human, I see that on the dissolution of the body, after death, he has reappeared in a state of deprivation, in an unhappy destination, in perdition, in hell, and is experiencing exclusively painful, racking, piercing feelings.

Suppose there were a charcoal pit deeper than a man’s height full of glowing coals without flame or smoke; and then a man scorched and exhausted by hot weather, weary,

hành hạ, mệt mỏi khô cổ, đắng họng, khát nước, và đi thẳng đến hố than ấy chỉ bằng một con đường.

Một người có mắt thấy người ấy, có thể nói: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy, bước vào đạo lộ như vậy, sẽ đi đến hố than kia".

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia rơi vào hố than ấy và phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khốc liệt.

Này Sāriputta, cũng vậy, ở đây với tâm của Ta, Ta tuệ tri tâm của một số người: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy, bước vào đạo lộ như vậy, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục như vậy".

Sau một thời gian, với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, Ta thấy người ấy sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khốc liệt.

(2) Này Sāriputta, ở đây với tâm của Ta, Ta tuệ tri tâm của một số người: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy, bước vào đạo lộ như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào bàng sanh".

Sau một thời gian, với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, Ta thấy kẻ ấy sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào bàng sanh, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khốc liệt.

Này Sāriputta, cũng như có một hố phân, sâu hơn thân người, đầy những phần ứ, và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến hố phân ấy chỉ bằng một

parched, and thirsty, came by a path going in one way only and directed to that same charcoal pit.

Then a man with good sight on seeing him would say: 'This person so behaves, so conducts himself, has taken such a path, that he will come to this same charcoal pit';

and then later on he sees that he has fallen into that charcoal pit and is experiencing exclusively painful, racking, piercing feelings.

So too, by encompassing mind with mind... piercing feelings.

38. (2) "By encompassing mind with mind I understand a certain person thus: 'This person so behaves, so conducts himself, has taken such a path that on the dissolution of the body, after death, he will reappear in the animal realm.'

And then later on, with the divine eye, which is purified and surpasses the human, I see that on the dissolution of the body, after death, he has reappeared in the animal realm and is experiencing painful, racking, piercing feelings.

Suppose there were a cesspit deeper than a man's height full of filth; and then a man [75] scorched and exhausted by hot weather, weary, parched, and thirsty, came by a path going in one way only and directed to that same cesspit.

con đường.

Một người có mắt thấy người ấy có thể nói: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy và bước vào đạo lộ như vậy, sẽ đi đến hố phân ấy".

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia rơi vào hố phân ấy và phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt.

Này Sāriputta, cũng vậy, ở đây với tâm của Ta... (như trên)... thống khổ, khóc liệt.

(3) Này Sāriputta, ở đây với tâm của Ta, Ta tuệ tri tâm của một số người "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy...

sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào ngạ quỷ, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt".

Này Sāriputta, cũng như có một cây sống trên miếng đất không bằng phẳng, với lá thưa thớt, với bóng che từng đám thưa thớt. Và một người đi đến bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến cây ấy chỉ bằng một con đường.

Một người có mắt thấy người ấy có thể nói: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy và bước vào đạo lộ như vậy, sẽ đi đến cây ấy".

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia ngồi hay nằm dưới bóng cây ấy và phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt.

Này Sāriputta, cũng vậy ở đây với tâm của Ta... (như

Then a man with good sight on seeing him would say: 'This person so behaves... that he will come to this same cesspit';

and then later on he sees that he has fallen into that cesspit and is experiencing painful, racking, piercing feelings.

So too, by encompassing mind with mind... piercing feelings.

39. (3) "By encompassing mind with mind I understand a certain person thus: 'This person so behaves, so conducts himself, has taken such a path that on the dissolution of the body, after death, he will reappear in the realm of ghosts.'

And then later on... I see that... he has reappeared in the realm of ghosts and is experiencing much painful feeling.

Suppose there were a tree growing on uneven ground with scanty foliage casting a dappled shadow; and then a man scorched and exhausted by hot weather, weary, parched, and thirsty, came by a path going in one way only and directed to that same tree.

Then a man with good sight on seeing him would say: 'This person so behaves... that he will come to this same tree';

and then later on he sees that he is sitting or lying in the shade of that tree experiencing much painful feeling.

So too, by encompassing mind with mind ... much painful

trên)... thống khổ, khóc liệt.

(4) Nay Sāriputta, ở đây với tâm của Ta, Ta biết tâm của một số người: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy... sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào loài người".

Sau một thời gian... Ta thấy người ấy sanh vào loài người, và cảm thọ được nhiều cảm giác lạc thọ.

Nay Sāriputta, cũng như có một cây sống trên miếng đất bằng phẳng với lá sum sê, với bóng cây rậm rạp. Và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến cây ấy chỉ bằng một con đường.

Một người có mắt thấy người ấy có thể nói: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ của người này như vậy và bước vào đạo lộ như vậy, sẽ đi đến cây ấy".

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia, ngồi hay nằm dưới bóng cây ấy và cảm thọ được nhiều cảm giác lạc thọ.

Nay Sāriputta, cũng vậy, ở đây, với tâm của Ta... được nhiều cảm giác lạc thọ.

(5) Nay Sāriputta, ở đây với tâm của Ta, Ta tuệ tri tâm của một số người: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy... sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này".

Sau một thời gian... Ta thấy người ấy sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này và cảm thọ những cảm giác cực lạc.

feeling.

40. (4) "By encompassing mind with mind I understand a certain person thus: 'This person so behaves, so conducts himself, has taken such a path that on the dissolution of the body, after death, he will reappear among human beings.'

And then later on... I see that... he has reappeared among human beings and is experiencing much pleasant feeling.

Suppose there were a tree growing on even ground with thick foliage casting a deep shade; and then a man scorched and exhausted by hot weather, weary, parched, and thirsty, came by a path going in one way only and directed to that same tree.

Then a man with good sight on seeing him would say: 'This person so behaves... that he will come to this same tree';

and then later on he sees that he is sitting or lying in the shade of that tree experiencing much pleasant feeling.

So too, by encompassing mind with mind... much pleasant feeling. [76]

41. (5) "By encompassing mind with mind I understand a certain person thus: 'This person so behaves, so conducts himself, has taken such a path that on the dissolution of the body, after death, he will reappear in a happy destination, in the heavenly world.'

And then later on... I see that... he has reappeared in a happy destination, in the heavenly world, and is experiencing exclusively pleasant feelings.



Này Sāriputta, giống như một ngôi lầu, có gác nhọn, có tô vôi cả trong lẫn ngoài, được che gió, có then chốt đóng lại và có các cửa sổ khép kín.

Tại đây có một sàng tọa, trải nệm lông dài, trải nệm màu trắng, trải nệm bông có thêu hoa, trải nệm bằng da sơn dương gọi là kadali, có nệm với khuôn màu treo phía trên, có gối dài màu đỏ cả hai đầu.

Và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến ngôi lầu ấy.

Một người có mắt thấy người ấy có thể nói: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy, và bước vào đạo lộ như vậy, sẽ đi đến ngôi lầu ấy".

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia ngồi hay nằm trong ngôi lầu ấy, trong gác nhọn ấy, trên sàng tọa ấy và cảm thọ được nhiều cảm thọ cực lạc.

Này Sāriputta, cũng vậy, ở đây với tâm của Ta... được nhiều cảm giác lạc thọ.

(6) Này Sāriputta, ở đây với tâm của Ta, Ta tuệ tri tâm của một số người: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy, bước vào đạo lộ như vậy, sẽ đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát như vậy".

Sau một thời gian, Ta thấy vị ấy đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, cảm thọ những cảm giác cực lạc.

Suppose there were a mansion, and it had an upper chamber plastered within and without, shut off, secured by bars, with shuttered windows,

and in it there was a couch spread with rugs, blankets, and sheets, with a deerskin coverlet, with a canopy as well as crimson pillows for both [head and feet];

and then a man scorched and exhausted by hot weather, weary, parched, and thirsty, came by a path going in one way only and directed to that same mansion.

Then a man with good sight on seeing him would say: 'This person so behaves... that he will come to this same mansion';

and then later on he sees that he is sitting or lying in that upper chamber in that mansion experiencing exclusively pleasant feelings.

So too, by encompassing mind with mind... exclusively pleasant feelings.

42. (6) "By encompassing mind with mind I understand a certain person thus: 'This person so behaves, so conducts himself, has taken such a path that by realising for himself with direct knowledge, he here and now will enter upon and abide in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.'

And then later on I see that by realising for himself with direct knowledge, he here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints, and is experiencing exclusively pleasant feelings.<sup>191</sup>

Này Sāriputta, giống như một hồ sen có nước trong, có nước ngọt, có nước mát, có nước trong sáng, có bờ hồ khéo sắp đặt, đẹp đẽ, và không xa hồ ấy có khu rừng rậm rạp.

Một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến hồ sen ấy.

Một người có mắt thấy người ấy có thể nói: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy, và bước vào đạo lộ như vậy, sẽ đi đến hồ sen ấy".

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia, sau khi tắm mình vào hồ sen ấy, sau khi tắm rửa, uống nước và làm cho dịu bớt mọi ưu tư, mệt mỏi, phiền não, sau khi ra khỏi hồ liền qua ngòi hay nằm trong rừng cây rậm rạp ấy và cảm thọ những cảm giác cực lạc.

Cũng vậy, này Sāriputta, ở đây với tâm của Ta, Ta tuệ tri tâm của một số người: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy, bước vào đạo lộ như vậy, sẽ đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát như vậy".

Sau một thời gian, Ta thấy vị ấy đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, cảm thọ những cảm giác cực lạc.

Này Sāriputta, năm loại này là năm sanh thú. Này Sāriputta, có ai biết Ta như vậy, thấy Ta như vậy, và nói: "Sa-môn Gotama không có pháp Thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh.

Suppose there were a pond with clean, agreeable, cool water, transparent, with smooth banks, delightful, and nearby a dense wood;

and then a man scorched and exhausted by hot weather, weary, parched, and thirsty, came by a path going in one way only towards that same pond.

Then a man with good sight on seeing him would say: 'This person so behaves... that he will come to this same pond';

and then later on he sees that he has plunged into the pond, bathed, drunk, and relieved all his distress, fatigue, and fever and has come out again and is sitting or lying in the wood [77] experiencing exclusively pleasant feelings.

So too, by encompassing mind with mind... exclusively pleasant feelings. These are the five destinations.

43. "Sāriputta, when I know and see thus, should anyone say of me: 'The recluse Gotama does not have any superhuman states, any distinction in knowledge and vision worthy of the noble ones.

Sa-môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuộc trải nghiệm".

Này Sāriputta, nếu người ấy không từ bỏ lời nói ấy, không từ bỏ tâm ấy, không đoạn trừ tà kiến ấy, thì người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

Này Sāriputta, Tỷ-kheo thành tựu giới hạnh, thành tựu thiền định, thành tựu trí tuệ, có thể chứng được chánh trí ngay trong hiện tại.

Này Sāriputta, Ta nói như vậy là sự thành tựu như vậy. Nếu người ấy không từ bỏ lời nói ấy, không từ bỏ tâm ấy, không đoạn trừ tà kiến ấy, thì người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

(Khổ hạnh của Bồ-tát)

Này Sāriputta, Ta thắng tri phạm hạnh, đầy đủ bốn hạnh: về khổ hạnh, Ta khổ hạnh đệ nhất; về bần uế, Ta bần uế đệ nhất; về yếm ly, Ta yếm ly đệ nhất; về độc cư, Ta độc cư đệ nhất.

Này Sāriputta, ở đây, khổ hạnh của Ta như sau: Ta sống lỏa thể, phóng túng, không theo khuôn phép, liếm tay cho sạch, đi khát thực không chịu bước tới,

không nhận đồ ăn mang đến, không nhận đồ ăn đặc biệt nấu cho mình, không nhận mời đi ăn, không nhận đồ ăn từ nơi nồi chảo, không nhận đồ ăn tại ngưỡng cửa, không nhận đồ ăn đặt giữa những cây gậy, không nhận đồ ăn đặt giữa những cối giã gạo, không nhận đồ ăn từ hai người

The recluse Gotama teaches a Dhamma [merely] hammered out by reasoning, following his own line of inquiry as it occurs to him' —

unless he abandons that assertion and that state of mind and relinquishes that view, then as [surely as if he had been] carried off and put there he will wind up in hell.

Just as a bhikkhu possessed of virtue, concentration, and wisdom would here and now enjoy final knowledge, so it will happen in this case,

I say, that unless he abandons that assertion and that state of mind and relinquishes that view, then as [surely as if he had been] carried off and put there he will wind up in hell.

(THE BODHISATTA'S AUSTERITIES)

44. "Sāriputta, I recall having lived a holy life possessing four factors. I have been an ascetic — a supreme ascetic; I have been coarse — supremely coarse; I have been scrupulous — supremely scrupulous; I have been secluded — supremely secluded.<sup>192</sup>

45. "Such was my asceticism, Sāriputta, that I went naked, rejecting conventions, licking my hands, not coming when asked, not stopping when asked;

I did not accept food brought or food specially made or an invitation to a meal; I received nothing from a pot, from a bowl, across a threshold, across a stick, across a pestle, from two eating together,

from a pregnant woman, from a woman giving suck, from

đang ăn,

không nhận đồ ăn từ người đàn bà có thai, không nhận đồ ăn từ người đàn bà đang cho con bú, không nhận đồ ăn từ người đàn bà đang giao cấu, không nhận đồ ăn đi quyên, không nhận đồ ăn tại chỗ có chó đứng, không nhận đồ ăn tại chỗ có ruồi bu, không ăn cá, ăn thịt, không uống rượu nấu, rượu men.

Ta chỉ nhận đồ ăn tại một nhà, chỉ nhận ăn một miếng, hay chỉ nhận ăn tại hai nhà, chỉ nhận ăn hai miếng, hay chỉ nhận ăn tại bảy nhà, chỉ nhận ăn bảy miếng. Ta nuôi sống chỉ với một chén, nuôi sống chỉ với hai chén, nuôi sống chỉ với bảy chén. Ta chỉ ăn một ngày một bữa, hai ngày một bữa, bảy ngày một bữa.

Như vậy Ta sống theo hạnh tiết chế ăn uống cho đến nửa tháng mới ăn một lần. Ta chỉ ăn cỏ lúa để sống, lúa tặc, gạo lức, ăn hạt cải nivara, ăn da vụn, ăn trấu, uống nước bột gạo, ăn bột vừng, ăn cỏ, ăn phân bò, ăn trái cây, ăn rễ cây trong rừng, ăn trái cây rụng để sống.

Ta mặc vải gai thô, mặc vải gai thô lẫn với các vải khác, mặc vải tấm liệm rồi quăng đi, mặc áo phẩn tảo y, mặc vỏ cây tititaka làm áo, mặc da con sơn dương đen, mặc áo bện từng mảnh da con sơn dương đen, mặc áo bằng cỏ cát tường, mặc áo vỏ cây, mặc áo bằng tấm gỗ nhỏ, mặc áo bằng tóc bện lại thành mền, mặc áo bằng đuôi ngựa bện lại, mặc áo bằng lông cú.

Ta sống nhổ râu tóc, Ta theo tập tục sống nhổ râu tóc, Ta theo hạnh thường đứng không dùng chỗ ngồi, Ta là người ngồi chỗ hở, sống tinh tấn theo hạnh ngồi chỗ hở.

a woman in the midst of men, from where food was advertised to be distributed, from where a dog was waiting, from where flies were buzzing; I accepted no fish or meat, I drank no liquor, wine, or fermented brew.

I kept to one house, to one morsel; I kept to two [78] houses, to two morsels;... I kept to seven houses, to seven morsels. I lived on one saucerful a day, on two saucerfuls a day... on seven saucerfuls a day; I took food once a day, once every two days... once every seven days;

thus even up to once every fortnight, I dwelt pursuing the practice of taking food at stated intervals. I was an eater of greens or millet or wild rice or hide-parings or moss or ricebran or rice-scum or sesamum flour or grass or cowdung. I lived on forest roots and fruits; I fed on fallen fruits.

I clothed myself in hemp, in hemp-mixed cloth, in shrouds, in refuse rags, in tree bark, in antelope hide, in strips of antelope hide, in kusa-grass fabric, in bark fabric, in wood-shavings fabric, in head-hair wool, in animal wool, in owls' wings.

I was one who pulled out hair and beard, pursuing the practice of pulling out hair and beard. I was one who stood continuously, rejecting seats. I was one who squatted

Ta dùng gai làm giường, thường ngủ nằm trên giường gai, sống dùng ván gỗ làm giường, sống nằm trên đất trần, thường nằm ngủ một bên hông, sống để bụi và nhớp che dính thân mình, sống và ngủ ngoài trời, theo hạnh bọ đậu nằm đây, sống ăn các uế vật, sống không uống nước lạnh, theo hạnh không uống nước lạnh, sống một đêm tắm ba lần, theo hạnh xuống nước tắm.

Như vậy Ta sống theo hạnh hành hạ, dày vò thân thể theo nhiều cách. Nay Sāriputta, như vậy là khổ hạnh của Ta.

Nay Sāriputta, ở đây hạnh bản uế của Ta như sau: Trên thân Ta, bụi bặm chất đầy trải nhiều năm tháng, đóng thành tấm, thành miếng. Như gốc cây tinduka bụi bặm chất đầy trải nhiều năm tháng, đóng thành tấm, thành miếng; cũng vậy, nay Sāriputta, trên thân Ta bụi bặm chất đầy trải nhiều năm tháng, đóng thành tấm, thành miếng.

Nay Sāriputta, Ta không nghĩ rằng: "Với tay của Ta, Ta hãy phủi sạch bụi bặm này đi, hay những người khác với tay của họ hãy phủi sạch bụi bặm này đi cho Ta". Nay Sāriputta, Ta không có nghĩ như vậy. Nay Sāriputta, như vậy là sự bản uế của Ta.

Nay Sāriputta, như thế này là sự yếm ly của Ta. Nay Sāriputta, tỉnh giác, Ta đi tới; tỉnh giác Ta đi lui, Ta an trú lòng từ cho đến trong một giọt nước với tâm tư: "Mong rằng Ta không làm hại một chúng sanh nhỏ nào trong những ác đạo của họ!" Nay Sāriputta, như vậy là sự yếm ly của Ta.

continuously, devoted to maintaining the squatting position.

I was one who used a mattress of spikes; I made a mattress of spikes my bed. I dwelt pursuing the practice of bathing in water three times daily including the evening.

Thus in such a variety of ways I dwelt pursuing the practice of tormenting and mortifying the body. Such was my asceticism.

46. "Such was my coarseness, Sāriputta, that just as the bole of a tindukā tree, accumulating over the years, cakes and flakes off, so too, dust and dirt, accumulating over the years, caked off my body and flaked off.

It never occurred to me: 'Oh, let me rub this dust and dirt off with my hand, or let another rub this dust and dirt off with his hand' — it never occurred to me thus. Such was my coarseness.

47. "Such was my scrupulousness, Sāriputta, that I was always mindful in stepping forwards and stepping backwards. I was full of pity even in regard to a drop of water thus: 'Let me not hurt the tiny creatures in the crevices of the ground.'<sup>193</sup> Such was my scrupulousness.

Này Sāriputta, như thế này là sự độc cư của Ta. Này Sāriputta, Ta đi sâu vào một khu rừng và an trú tại chỗ ấy. Khi Ta thấy người chăn bò, người mục súc, người cắt cỏ, người đốn củi hay người thợ rừng, Ta liền chạy từ rừng này qua rừng khác, từ lùm cây này qua lùm cây khác, từ thung lũng này qua thung lũng khác, từ đồi cao này qua đồi cao khác.

Vì sao vậy? Ta nghĩ rằng: "Mong họ đừng thấy Ta, và mong Ta đừng thấy họ!" Này Sāriputta, giống như một con thú rừng thấy người liền chạy từ rừng này qua rừng khác, từ lùm cây này qua lùm cây khác, từ thung lũng này qua thung lũng khác, từ đồi cao này qua đồi cao khác.

Cũng vậy, này Sāriputta, khi Ta thấy người chăn bò, người mục súc, người cắt cỏ, người đốn củi, hay người tiều phu, Ta liền chạy từ rừng này qua rừng khác, từ lùm cây này qua lùm cây khác, từ thung lũng này qua thung lũng khác, từ đồi cao này qua đồi cao khác. Vì sao vậy? Ta nghĩ rằng: "Mong họ đừng thấy Ta, và mong Ta đừng thấy họ!" Này Sāriputta, như vậy là hạnh độc cư của Ta.

Này Sāriputta, rồi Ta bò bốn chân đến các chuồng bò, khi các con bò cái đã bỏ đi, khi các người chăn bò không có mặt, rồi Ta ăn phân các con bò con, các con bò còn trẻ, các con bò còn bú. Khi nước tiểu và phân của Ta còn tồn tại, Ta tự nuôi sống với các loại ấy. Này Sāriputta, như vậy là hạnh đại bất tịnh thực của Ta.

Này Sāriputta, Ta đi sâu vào một khu rừng rậm rạp kinh hoàng và an trú tại chỗ ấy. Này Sāriputta, tại khu rừng rậm rạp kinh hoàng này, những ai còn tham ái đi vào khu rừng rậm rạp ấy, thời lông tóc người ấy dựng ngược.

48. "Such was my seclusion, Sāriputta, that [79] I would plunge into some forest and dwell there. And when I saw a cowherd or a shepherd or someone gathering grass or sticks, or a woodsman, I would flee from grove to grove, from thicket to thicket, from hollow to hollow, from hillock to hillock.

Why was that? So that they should not see me or I see them. Just as a forest-bred deer, on seeing human beings, flees from grove to grove, from thicket to thicket, from hollow to hollow, from hillock to hillock,

so too, when I saw a cowherd or a shepherd... Such was my seclusion.

49. "I would go on all fours to the cow-pens when the cattle had gone out and the cowherd had left them, and I would feed on the dung of the young suckling calves. As long as my own excrement and urine lasted, I fed on my own excrement and urine. Such was my great practice of feeding on filth.

50. "I would plunge into some awe-inspiring grove and dwell there — a grove so awe-inspiring that it would make most of a man's hairs stand up if he were not freed from lust.

Này Sāriputta, rồi Ta trong những đêm đông lạnh lẽo, giữa những ngày mỏng tằm, khi có tuyết rơi, trong những đêm như vậy, Ta sống giữa trời, và ban ngày sống trong khu rừng rậm rạp.

Ta sống trong những ngày cuối tháng hè, ban ngày thì sống giữa trời, còn ban đêm trong khu rừng rậm rạp. Rồi này Sāriputta, những bài kệ kỳ diệu từ trước chưa từng được nghe sau đây được khởi lên:

Nay bị thiêu đốt, bị buốt lạnh,  
Cô độc sống trong rừng kinh hoàng,  
Trần truồng, Ta ngồi không lửa ấm,  
Ăn sī, trong lý tưởng dăm chiêu.

Này Sāriputta, Ta nằm ngủ trong bãi tha ma, dựa trên một bộ xương. Này Sāriputta, những đứa trẻ mục đồng đến gần Ta, khạc nhổ trên Ta, tiểu tiện trên Ta, rắc bụi trên Ta và lấy que đâm vào lỗ tai.

Này Sāriputta, và Ta biết Ta không khởi ác tâm đối với chúng. Này Sāriputta, như vậy là hạnh trú xả của Ta.

Này Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những thuyết như sau, có những kiến giải như sau: "Sự thanh tịnh đạt được nhờ món ăn".

Họ nói: "Chúng ta sống nhờ trái táo", và họ ăn trái táo, họ ăn bột táo, họ uống nước trái táo dưới nhiều hình thức. Này Sāriputta, Ta tự xưng Ta sống chỉ ăn một trái táo.

Này Sāriputta, có thể các Người nghĩ như sau: "Trái táo thời ấy to lớn". Này Sāriputta, chớ có hiểu như vậy. Vì trái

When those cold wintry nights came during the 'eight-days period of snowfall,' I would dwell by night in the open and by day in the grove.<sup>194</sup>

In the last month of the hot season I would dwell by day in the open and by night in the grove. And there came to me spontaneously this stanza never heard before:

'Chilled by night and scorched by day,  
Alone in awe-inspiring groves,  
Naked, no fire to sit beside,  
The sage yet pursues his quest.'

51. "I would make my bed in a charnel ground with the bones of the dead for a pillow. And cowherd boys came up and spat on me, urinated on me, threw dirt at me, and poked sticks into my ears.

Yet I do not recall that I ever aroused an evil mind [of hate] against them. Such was my abiding in equanimity. [80]

52. "Sāriputta, there are certain recluses and brahmins whose doctrine and view is this: 'Purification comes about through food.'<sup>195</sup>

They say: 'Let us live on kola-fruits,' and they eat kola-fruits, they eat kola-fruit powder, they drink kola-fruit water, and they make many kinds of kola-fruit concoctions. Now I recall having eaten a single kola-fruit a day.

Sāriputta, you may think that the kola-fruit was bigger at that time, yet you should not regard it so: the kola-fruit was

táo thời ấy giống với trái táo hiện tại.

Này Sāriputta, trong khi Ta sống chỉ ăn một trái táo, thân thể của Ta trở thành hết sức ốm yếu.

Vì Ta ăn quá ít, tay chân Ta trở thành như những cọng cỏ hay những đốt cây leo khô héo. Vì Ta ăn quá ít, bàn tròn của Ta trở thành như móng chân con lạc đà.

Vì Ta ăn quá ít, các xương sống phò bày của Ta giống như một chuỗi bánh. Vì Ta ăn quá ít, các xương sườn gầy mòn của Ta giống như rui cột nhà sàn hư nát.

Vì ta ăn quá ít, nên con ngươi của Ta long lanh nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt, giống như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu.

Vì Ta ăn quá ít, da đầu Ta trở thành nhăn nheo khô cằn như trái bí trắng và đắng bị cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nheo khô cằn.

Này Sāriputta, nếu Ta nghĩ: "Ta hãy sờ da bụng", chính xương sống bị Ta nắm lấy. Nếu Ta nghĩ: "Ta hãy sờ xương sống", thì chính da bụng bị Ta nắm lấy. Vì Ta ăn quá ít, nên này Sāriputta, da bụng của Ta bám chặt xương sống.

Này Sāriputta, nếu Ta nghĩ: "Ta đi đại tiện hay đi tiểu tiện", thì Ta ngã quy, úp mặt xuống đất, vì Ta ăn quá ít. Này Sāriputta, nếu Ta muốn thoa dịu thân Ta, lấy tay xoa bóp chân tay, thì này Sāriputta, trong khi Ta lấy tay xoa bóp chân tay, các lông tóc hư mục rụng khỏi thân Ta, vì Ta ăn quá ít.

Này Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những chủ thuyết như sau, có những kiến giải như sau: "Sự

then at most the same size as now.

Through feeding on a single kola-fruit a day, my body reached a state of extreme emaciation.

Because of eating so little my limbs became like the jointed segments of vine stems or bamboo stems. Because of eating so little my backside became like a camel's hoof.

Because of eating so little the projections on my spine stood forth like corded beads. Because of eating so little my ribs jutted out as gaunt as the crazy rafters of an old roofless barn.

Because of eating so little the gleam of my eyes sank far down in their sockets, looking like a gleam of water that has sunk far down in a deep well.

Because of eating so little my scalp shrivelled and withered as a green bitter gourd shrivels and withers in the wind and sun.

Because of eating so little my belly skin adhered to my backbone; thus if I wanted to touch my belly skin I encountered my backbone, and if I wanted to touch my backbone I encountered my belly skin.

Because of eating so little, if I wanted to defecate or urinate, I fell over on my face right there. Because of eating so little, if I tried to ease my body by rubbing my limbs with my hands, the hair, rotted at its roots, fell from my body as I rubbed.

53–55. "Sāriputta, there are certain recluses and brahmins whose doctrine and view is this: 'Purification comes about



thanh tịnh đạt được nhờ món ăn". Họ nói: "Chúng ta sống nhờ đậu xanh... (như trên)... chúng ta sống nhờ vừng mè... (như trên)..."

chúng ta sống nhờ hạt gạo", và họ ăn hạt gạo, họ ăn hạt gạo nghiền thành bột, họ uống nước gạo, và họ ăn hạt gạo dưới nhiều hình thức. Nay Sāriputta, Ta tự xưng Ta sống chỉ ăn một hạt gạo.

Nay Sāriputta, có thể các Người nghĩ như sau: "Hạt gạo thời ấy to lớn". Nay Sāriputta, chớ có hiểu như vậy. Vì hạt gạo thời ấy giống với hạt gạo hiện tại.

Nay Sāriputta, trong khi Ta chỉ sống ăn một hạt gạo, thân thể của Ta trở thành hết sức ốm yếu.

Vì Ta ăn quá ít, tay chân Ta trở thành như những cọng cỏ hay những đốt cây leo khô héo. Vì Ta ăn quá ít, bàn tròn của Ta trở thành như móng chân con lạc đà.

Vì Ta ăn quá ít, xương sống phô bày của Ta giống như một chuỗi bánh. Vì Ta ăn quá ít các xương sườn gầy mòn của Ta giống như rui cột của một nhà sàn hư nát.

Vì Ta ăn quá ít, con người long lanh của Ta nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt, giống như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu.

Vì Ta ăn quá ít, da đầu Ta trở thành nhăn nheo, khô cằn như trái bí trắng và đắng bị cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nheo, khô cằn.

Nay Sāriputta, nếu Ta nghĩ: "Ta hãy sờ da bụng", thì chính xương sống bị Ta nắm lấy. Nếu Ta nghĩ: "Ta hãy sờ xương sống", thì chính da bụng bị Ta nắm lấy.

Vì Ta ăn quá ít, nên nay Sāriputta, da bụng của Ta bám

through food.' They say: 'Let us live on beans,'... 'Let us live on sesamum,'...

'Let us live on rice,' and they eat rice, they eat rice powder, [81] they drink rice water, and they make many kinds of rice concoctions. Now I recall having eaten a single rice grain a day.

Sāriputta, you may think that the rice grain was bigger at that time, yet you should not regard it so: the rice grain was then at most the same size as now.

Through feeding on a single rice grain a day, my body reached a state of extreme emaciation. Because of eating so little...

chặt xương sống.

Này Sāriputta, nếu Ta nghĩ: "Ta đi đại tiện hay đi tiểu tiện", thì Ta ngã quỵ, úp mặt xuống đất, vì Ta ăn quá ít.

Này Sāriputta, nếu Ta muốn xoa dịu thân Ta, lấy tay xoa bóp chân tay, thì này Sāriputta, trong khi Ta lấy tay xoa bóp chân tay, các lông tóc hư mục rụng khỏi thân Ta, vì Ta ăn quá ít.

Này Sāriputta, dầu Ta có theo cử chỉ như vậy, theo hành lộ như vậy, theo khổ hạnh như vậy, Ta cũng không chứng được các pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh.

Vì sao vậy? Vì với những phương tiện ấy, không chứng được pháp thượng nhân với Thánh trí tuệ. Chính Thánh trí tuệ này chứng được thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau.

Này Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những chủ thuyết như sau, có những kiến giải như sau: "Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ luân hồi".

Này Sāriputta, thật không dễ gì tìm được sự luân hồi mà xưa kia Ta không trải qua trong một thời gian khá dài, trừ phi với các vị Tịnh cư thiên (Suddhavasa). Này Sāriputta, nếu Ta luân hồi tại Tịnh cư thiên thì Ta đã không trở lại đời này nữa.

Này Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những chủ thuyết như sau, có những kiến giải như sau: "Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ sanh khởi".

Này Sāriputta, thật không dễ gì tìm được sự sanh khởi

the hair, rotted at its roots, fell from my body as I rubbed.

56. "Yet, Sāriputta, by such conduct, by such practice, by such performance of austerities, I did not attain any superhuman states, any distinction in knowledge and vision worthy of the noble ones.

Why was that? Because I did not attain that noble wisdom which when attained is noble and emancipating and leads the one who practises in accordance with it to the complete destruction of suffering.

57. "Sāriputta, there are certain recluses and brahmins whose doctrine and view is this: 'Purification comes about through the round of rebirths.'

But it is not easy to find a realm in the round that I have not already [82] passed through in this long journey, except for the gods of the Pure Abodes; and had I passed through the round as a god in the Pure Abodes, I would never have returned to this world.<sup>196</sup>

58. "There are certain recluses and brahmins whose doctrine and view is this: 'Purification comes about through [some particular kind of] rebirth.'

But it is not easy to find a kind of rebirth that I have not

mà xưa kia Ta không trải qua trong một thời gian khá dài, trừ phi với các vị Tịnh cư thiên. Nay Sāriputta, nếu Ta sanh khởi tại Tịnh cư thiên, thì Ta đã không trở lại đời này nữa

Này Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những chủ thuyết như sau, có những kiến giải như sau: "Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ an trú".

Này Sāriputta, thật không dễ gì tìm được sự an trú mà xưa kia Ta không trải qua trong một thời gian khá dài, trừ phi với các vị Tịnh cư thiên. Nay Sāriputta, nếu Ta an trú tại Tịnh cư thiên, thì Ta đã không trở lại đời này nữa.

Này Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những chủ thuyết như sau, có những kiến giải như sau: "Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ tế tự".

Này Sāriputta, thật không dễ gì tìm được sự tế tự mà xưa kia Ta không làm trong một thời gian khá dài, khi Ta là vị vua Sát-đế-lị có làm lễ quán đảnh, hay làm vị Bà-la-môn giàu có.

Này Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những chủ thuyết như sau, có những kiến giải như sau: "Sự thanh tịnh chứng đạt được nhờ thờ lửa".

Này Sāriputta, thật không dễ gì tìm được sự thờ lửa mà xưa kia Ta không làm trong một thời gian khá dài, khi Ta là vị vua Sát-đế-lị có làm lễ quán đảnh, hay làm vị Bà-la-môn giàu có.

Này Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có những chủ thuyết như sau, có những kiến giải như sau: "Khi một thiếu niên còn trẻ tuổi, tóc đen nhánh, huyết khí sung mãn, trong tuổi thanh xuân, người ấy thành tựu trí tuệ biện tài tối thượng.

been reborn in already in this long journey, except for the gods of the Pure Abodes...

59. "There are certain recluses and brahmins whose doctrine and view is this: 'Purification comes about through [some particular] abode.'

But it is not easy to find a kind of abode that I have not already dwelt in... except for the gods of the Pure Abodes...

60. "There are certain recluses and brahmins whose doctrine and view is this: 'Purification comes about through sacrifice.'

But it is not easy to find a kind of sacrifice that has not already been offered up by me in this long journey, when I was either a head-anointed noble king or a well-to-do brahmin.

61. "There are certain recluses and brahmins whose doctrine and view is this: 'Purification comes through fire-worship.'

But it is not easy to find a kind of fire that has not already been worshipped by me in this long journey, when I was either a head-anointed noble king or a well-to-do brahmin.

62. "Sāriputta, there are certain recluses and brahmins whose doctrine and view is this: 'As long as this good man is still young, a black-haired young man endowed with the blessing of youth, in the prime of life, so long is he perfect in his lucid wisdom.

Nhưng khi người ấy già cả, niên cao, lạp lớn, đã đến tuổi trưởng thượng, đã đi đến đoạn cuối cuộc đời, khi đã tám mươi, chín mươi hay một trăm tuổi, khi ấy trí tuệ biện tài tối thượng ấy bị đoạn trừ". Nay Sāriputta, chớ có quan niệm như vậy.

Nay Sāriputta, nay Ta đã già, niên cao, lạp lớn, đã đến tuổi trưởng thượng, đã đi đến đoạn cuối cuộc đời, tuổi Ta nay đã đến tám mươi.

Nay Sāriputta, ở đây Ta có bốn vị đệ tử, tuổi thọ đến một trăm, đã sống một trăm tuổi, thành tựu chánh niệm đệ nhất, thành tựu chuyên tâm đệ nhất, thành tựu tinh cần đệ nhất và đầy đủ trí tuệ biện tài tối thượng.

Nay Sāriputta, ví như một người bắn cung thiện xảo, có huấn luyện, khéo tay, thuần thục, với một mũi tên nhẹ, có thể dễ dàng bắn ngang qua bóng một cây sa-la.

Cũng vậy, những vị này với chánh niệm đệ nhất như vậy, được thành tựu trí tuệ biện tài tối thượng như vậy,

nếu những vị này hỏi Ta nhiều lần một câu hỏi về Bốn Niệm xứ, và nếu Ta, được hỏi nhiều lần như vậy, phải giải thích cho họ hiểu và nếu họ được Ta giải thích như vậy, có thể hiểu như đã giải thích,

và nếu họ không hỏi Ta về những vấn đề phụ thuộc và các vấn đề khác, trừ khi ăn, uống, nhai, nếm, trừ khi đi đại tiện, tiểu tiện, trừ khi ngủ để lấy lại sức.

Nay Sāriputta, dầu vậy, sự thuyết pháp của Như Lai cũng chưa hoàn tất, sự giải thích cú pháp của Như Lai cũng chưa hoàn tất, sự trả lời các câu hỏi của Như Lai cũng chưa hoàn tất, khi mà bốn đệ tử của Ta, tuổi thọ đến một trăm tuổi, đã

But when this good man is old, aged, burdened with years, advanced in life, and come to the last stage, being eighty, ninety, or a hundred years old, then the lucidity of his wisdom is lost.' But it should not be regarded so.

I am now old, aged, burdened with years, advanced in life, and come to the last stage: my years have turned eighty.

Now suppose that I had four disciples with a hundred years' lifespan, perfect in mindfulness, retentiveness, memory, and lucidity of wisdom.<sup>197</sup>

Just as a skilled archer, trained, practised, and tested, could easily shoot a light arrow across the shadow of a palm tree,

suppose that they were even to that extent perfect in mindfulness, retentiveness, [83] memory, and lucidity of wisdom.

Suppose that they continuously asked me about the four foundations of mindfulness and that I answered them when asked and that they remembered each answer of mine

and never asked a subsidiary question or paused except to eat, drink, consume food, taste, urinate, defecate, and rest in order to remove sleepiness and tiredness.

Still the Tathāgata's exposition of the Dhamma, his explanations of factors of the Dhamma, and his replies to questions would not yet come to an end, but meanwhile those four disciples of mine with their hundred years'

sống một trăm tuổi, đã từ trần sau một trăm tuổi.

Này Sāriputta, nếu Ông có gánh Ta trên giường đi chỗ này chỗ kia, thật sự trí tuệ biện tài của Như Lai không có gì thay đổi.

Này Sāriputta, những ai nói một cách chân chánh sẽ nói như sau: "Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người". Vị ấy sẽ nói về Ta một cách chân chánh như sau: "Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người".

Lúc bấy giờ Tôn giả Nāgasamāla đứng sau lưng Thế Tôn và quạt cho Ngài! Tôn giả Nāgasamāla bạch Thế Tôn:

-- Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Sau khi nghe pháp môn này, lông tóc con dựng ngược. Bạch Thế Tôn, pháp môn này tên gọi là gì?

-- Này Nāgasamāla, do vậy pháp môn này gọi là "Pháp môn Lông tóc dựng ngược". Ông hãy như vậy thọ trì.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Nāgasamāla hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

lifespan would have died at the end of those hundred years.

Sāriputta, even if you have to carry me about on a bed, still there will be no change in the lucidity of the Tathāgata's wisdom.

63. "Rightly speaking, were it to be said of anyone: 'A being not subject to delusion has appeared in the world for the welfare and happiness of many, out of compassion for the world, for the good, welfare, and happiness of gods and humans,' it is of me indeed that rightly speaking this should be said."

64. Now on that occasion the venerable Nāgasamāla was standing behind the Blessed One fanning him.<sup>198</sup> Then he said to the Blessed One:

"It is wonderful, venerable sir, it is marvellous! As I listened to this discourse on the Dhamma, the hairs of my body stood up. Venerable sir, what is the name of this discourse on the Dhamma?"

"As to that, Nāgasamāla, you may remember this discourse on the Dhamma as 'The Hair-Raising Discourse.'"<sup>199</sup>

That is what the Blessed One said. The venerable Nāgasamāla was satisfied and delighted in the Blessed One's words.

## Notes

The bracketed numbers [ ] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society's edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the numbers refer to the PTS edition of the *Sutta Nipāta*).

177. The *Sunakkhatta Sutta* (MN 105) had been expounded to him by the Buddha, apparently before he joined the Sangha; the account of his defection is given in the *Pāṭika Sutta* (DN 24). He became dissatisfied and left the Order because the Buddha would not perform any miracles for him or explain to him the beginning of things.

178. Superhuman states (*uttari manussadhammā*) are states, virtues, or attainments higher than the ordinary human virtues comprised in the ten wholesome courses of action (see MN 9.6); they include the *jhānas*, the kinds of direct knowledge, and the paths and fruits. "Distinction in knowledge and vision worthy of the noble ones" (*alamariyanāṇadassanavisesa*), a frequently occurring expression in the suttas, signifies all higher degrees of meditative knowledge characteristic of the noble individual. Here, according to MA, it means specifically the supramundane path, which Sunakkhatta is denying of the Buddha.

179. The gist of his criticism is that the Buddha teaches a doctrine that he has merely worked out in thought rather than one he has realised through transcendental wisdom. Apparently he believes that being led to the complete destruction of suffering is, as a goal, inferior to the acquisition of miraculous powers.

180. All the sections to follow are intended as a rebuttal of Sunakkhatta’s criticism of the Buddha. §§6–8 cover the first three of the six direct knowledges (*abhinnā*), the last three appearing as the last of the ten powers of the Tathāgata. The latter, according to MA, are to be understood as powers of knowledge (*nāṇabala*) that are attained by all Buddhas as the fruit of their accumulation of merit. The Vibhanga (§§809–31/440–51) of the Abhidhamma Piṭaka provides an elaborate analysis of them.

181. On the Buddha’s sounding of his lion’s roar, see SN 22:78/iii.84–86. The Wheel of Brahmā is the supreme, best, most excellent wheel, the Wheel of the Dhamma (*dhammacakka*) in its twofold meaning: the knowledge penetrating the truth and the knowledge of how to expound the teaching (MA).

182. Vbh §809 explicates this knowledge by quoting at length MN 115.12–17. MA, however, explains it differently as the knowledge of the correlations between causes and their results.

183. This knowledge can be exemplified by the Buddha’s analysis of kamma in MN 57, MN 135, and MN 136. MA explains the possibility (*thāna*) as the realm, circumstances, time, and effort—factors that can either impede or reinforce the result; the cause (*hetu*) is the kamma itself.

184. This knowledge will be elucidated in §§35–42 below.

185. The Tathāgata’s understanding of the many elements constituting the world will be found in MN 115.4–9.

186. Vbh §813 explains that the Tathāgata understands that beings are of inferior inclinations and superior inclinations, and that they gravitate towards those who share their own inclinations.

187. Vbh §§814–27 gives a detailed analysis. MA states the meaning more concisely as the Tathāgata’s knowledge of the superiority and inferiority of beings’ faculties of faith, energy, mindfulness, concentration, and wisdom.

188. Vbh §828: The “defilement” (*sankilesa*) is a state causing deterioration, “cleansing” (*vodāna*) a state causing excellence, “emergence” (*vuṭṭhāna*) is both cleansing and the rising out of an attainment. The eight liberations (*vimokkhā*) are enumerated in MN 77.22 and MN 137.26; the nine attainments (*samāpatti*) are the four jhānas, four immaterial attainments, and the cessation of perception and feeling as in MN 25.12–20.

189. The idiom *yathābhatarṃ nikkhitto evarṃ niraye* is knotty; the rendering here follows the commentary: “He will be put in hell as if carried off and put there by the wardens of hell.”

190. In later Buddhist tradition the *asuras*, titans or “anti-gods,” are added as a separate realm to make six destinations.

191. MA: Even though the description is the same as that of the bliss of the heavenly world, the meaning is different. For the bliss of the heavenly world is not really extremely pleasant because the fevers of lust, etc., are still present there. But the bliss of Nibbāna is extremely pleasant in



every way through the subsiding of all fevers.

192. At this juncture, MA informs us, the Buddha related this account of his past ascetic practices because Sunakkhatta was a great admirer of extreme asceticism (as the *Pāṭika Sutta* shows) and the Buddha wanted to make it known that there was no one who could equal him in the practice of austerities. The passages to follow should be collated with MN 4.20 and MN 36.20–30 for a fuller picture of the Bodhisatta’s experiment with the extreme of self-mortification.

193. The idea seems to be that his pity was directed, not towards the microbes in a drop of water (as the rendering in the first edition implied), but towards the creatures that might be hurt or killed by carelessly discarded water.

194. MA says that the “eight-days period of snowfall” (*antaraṭṭhaka himapātasamaya*) occurs over the last four days of the month Magha and the first four days of the month Phagguna (i.e., in late February). However, the cold period in South Asia typically falls in late December or early January.

195. That is, they hold the view that beings are purified by special diets and reduced intake of food.

196. Rebirth into the Pure Abodes (*suddhāvāsa*) is possible only for non-returners.

197. The Pali for the four terms is: *sati*, *gati*, *dhiti*, *pannāveyyattiya*. MA explains *sati* as the ability to grasp in mind a hundred or a thousand phrases as they are being

spoken; *gati* as the ability to bind them and retain them in the mind; *dhiti* as the ability to recite back what has been grasped and retained; and *pannāveyyattiya* as the ability to discern the meaning and logic of those phrases.

198. Ven. Nāgasamāla had been a personal attendant of the Buddha during the first twenty years of his ministry.

199. *Lomahaṁsanapariyāya*. The sutta is referred to by that name at Miln 398 and in the commentary to the Dīgha Nikāya.